VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:01:54 +07:00

Số 233 + 234 **Ngày 15 tháng 02 năm 2022**

MỤC LỤC

Trang

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

31-01-2022 - Nghị định số 17/2022/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí. 3

(Đăng từ Công báo số 231 + 232 đến số 233 + 234)

BỘ CÔNG THƯƠNG

28-01-2022 - Thông tư số 03/2022/TT-BCT quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục, phòng chống dịch. 46

Trang

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

28-01-2022 -	Quyết định số 147/QĐ-TTg về việc công nhận xã An toàn khu tại tỉnh Hòa Bình.	49
28-01-2022 -	Quyết định số 148/QĐ-TTg về việc ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia.	50
29-01-2022 -	Quyết định số 156/QĐ-TTg ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	83
29-01-2022 -	Quyết định số 157/QĐ-TTg về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển.	93

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:02:02 +07:00

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

CHÍNH PHỦ

Nghị định số 17/2022/NĐ-CP ngày 31 tháng 01 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định quy định về xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, an toàn đập thủy điện, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

(Tiếp theo Công báo số 231 + 232)

39. Sửa đổi, bổ sung Điều 68 như sau:

"Điều 68. Hành vi vi phạm về thành lập và hoạt động văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài tại Việt Nam (sau đây gọi tắt là văn phòng)

1. Phạt tiền từ 3.000.000 đồng đến 5.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo hoạt động của văn phòng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời gian quy định dưới 30 ngày.

2. Phạt tiền từ 5.000.000 đồng đến 10.000.000 đồng đối với hành vi báo cáo hoạt động của văn phòng đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chậm hơn thời gian quy định từ 30 ngày trở lên.

3. Phạt tiền từ 10.000.000 đồng đến 20.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Kê khai không trung thực, không chính xác nội dung trong hồ sơ đề nghị cấp, sửa đổi, cấp lại, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng;

b) Không thực hiện thông báo công khai hoạt động của văn phòng tại Việt Nam sau khi được cấp, cấp lại, sửa đổi, gia hạn giấy phép thành lập văn phòng theo quy định;

c) Không thực hiện thủ tục sửa đổi giấy phép thành lập văn phòng trong thời hạn quy định khi thay đổi người đứng đầu của văn phòng; thay đổi địa điểm đặt trụ sở của văn phòng; thay đổi tên gọi hoặc hoạt động của văn phòng đã được cấp phép; thay đổi địa điểm đặt trụ sở chính của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài; thay đổi tên gọi hoặc thay đổi nơi đăng ký thành lập của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài từ một nước sang một nước khác hoặc thay đổi hoạt động của tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài;

d) Viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung ghi trong giấy phép thành lập văn phòng được cấp;

đ) Địa điểm đặt trụ sở văn phòng không đúng địa điểm ghi trong giấy phép thành lập văn phòng;

e) Cho thuê lại trụ sở văn phòng hoặc thực hiện chức năng làm đại diện cho tổ chức xúc tiến thương mại khác.

4. Phạt tiền từ 20.000.000 đồng đến 30.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Không thực hiện báo cáo hoặc thực hiện báo cáo không đúng thời hạn quy định hoặc không cung cấp tài liệu hoặc giải trình những vấn đề có liên quan đến hoạt động của văn phòng theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền;

b) Hoạt động không đúng nội dung quy định trong giấy phép thành lập văn phòng;

c) Người đứng đầu văn phòng kiêm nhiệm người đứng đầu văn phòng đại diện của thương nhân, tổ chức nước ngoài khác tại Việt Nam;

d) Tiếp tục hoạt động sau khi giấy phép thành lập văn phòng bị cơ quan cấp giấy phép thu hồi hoặc hết thời hạn hoạt động ghi trong giấy phép thành lập văn phòng mà chưa được gia hạn;

đ) Tiếp tục hoạt động sau khi tổ chức xúc tiến thương mại nước ngoài đã chấm dứt hoạt động.

5. Phạt tiền từ 30.000.000 đồng đến 50.000.000 đồng đối với một trong các hành vi vi phạm sau đây:

a) Thành lập văn phòng đại diện trực thuộc văn phòng đại diện của tổ chức xúc tiến thương mại tại Việt Nam;

b) Tiến hành các hoạt động liên quan đến xúc tiến thương mại tại Việt Nam mà không thành lập văn phòng tại Việt Nam theo quy định;

c) Lập văn phòng trái phép tại Việt Nam;

d) Trực tiếp thực hiện các hoạt động nhằm sinh lời tại Việt Nam.

6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép thành lập văn phòng bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm e khoản 3 và điểm d khoản 5 Điều này.”.

40. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 69 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

“6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại giấy phép thành lập chi nhánh bị viết thêm, tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 3 và khoản 4 Điều này.”.

41. Sửa đổi, bổ sung một số điểm, khoản của Điều 73 như sau:

a) Sửa đổi, bổ sung điểm b khoản 3 như sau:

“b) Cung cấp thông tin gian dối về lợi ích của việc tham gia bán hàng đa cấp, về hoạt động của doanh nghiệp, về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;”;

b) Thay thế cụm từ "thương nhân" bằng cụm từ "doanh nghiệp" tại điểm i khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm n và điểm p khoản 7; điểm d và điểm e khoản 8;

c) Bổ sung điểm t vào sau điểm s khoản 7 như sau:

"t) Không thực hiện đúng quy định về đảm bảo tối thiểu 20% doanh thu bán hàng đa cấp trong một năm tài chính là doanh thu từ khách hàng không phải là người tham gia bán hàng đa cấp của doanh nghiệp;";

d) Thay thế cụm từ "thương nhân" bằng cụm từ "doanh nghiệp" tại điểm i khoản 6; điểm c, điểm d, điểm đ, điểm n và điểm p khoản 7; điểm d và điểm e khoản 8;

đ) Sửa đổi điểm e khoản 9 như sau:

"e) Cung cấp thông tin gian dối, gây nhầm lẫn về tính năng, công dụng của hàng hóa hoặc hoạt động của doanh nghiệp hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm bằng hình thức sử dụng hình ảnh, thiết bị, trang phục, tên, thư tín của các đơn vị, cơ sở y tế, bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế, thư cảm ơn, lời cảm ơn của người bệnh, bài viết của bác sỹ, dược sỹ, nhân viên y tế hoặc cung cấp thông tin về thực phẩm có nội dung đăng tải, dẫn, trích dẫn hoặc nêu ý kiến người bệnh mô tả thực phẩm có tác dụng điều trị bệnh;";

42. Sửa đổi điểm b khoản 5 Điều 74 như sau:

"b) Đình chỉ hoạt động từ 01 tháng đến 03 tháng đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 4 Điều này.".

43. Sửa đổi, bổ sung khoản 2 Điều 80 như sau:

"2. Người thuộc lực lượng Quân đội nhân dân, Công an nhân dân, công chức, viên chức thuộc cơ quan quy định tại các Điều 81, 82, 83, 84, 85, 86, 87 và 87a của Nghị định này đang thi hành công vụ, nhiệm vụ.".

44. Sửa đổi, bổ sung Điều 81 như sau:

"**Điều 81. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, c, đ, e, g, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

45. Sửa đổi, bổ sung Điều 82 như sau:

“**Điều 82. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường**

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này, trừ biện pháp quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

46. Sửa đổi, bổ sung Điều 83 như sau:

“**Điều 83. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân**

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Quản lý xuất nhập cảnh; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng Quản lý xuất nhập cảnh, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, e, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động, Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, e, h, i, k và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này."

47. Sửa đổi, bổ sung Điều 84 như sau:

"**Điều 84. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan**

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

48. Sửa đổi, bổ sung Điều 85 như sau:

“**Điều 85. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng**

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của

Nghị định này và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh, Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và l khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

49. Sửa đổi, bổ sung Điều 86 như sau:

“**Điều 86. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam**

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 1.500.000 đồng.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 của Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a và b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

50. Sửa đổi, bổ sung Điều 87 như sau:

“**Điều 87. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 500.000 đồng;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 1.000.000 đồng;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm b khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra sở; Chi cục trưởng Chi cục Thú y vùng, Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch động vật vùng thuộc Cục Thú y; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm dịch thực vật vùng thuộc Cục Bảo vệ thực vật; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Trung Bộ, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản Nam Bộ thuộc Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản; Chi cục trưởng Chi cục An toàn vệ sinh thực phẩm thuộc Sở

Y tế; Chi cục trưởng Chi cục về trồng trọt và bảo vệ thực vật, chăn nuôi, thú y, thủy sản, quản lý chất lượng nông lâm và thủy sản, thủy lợi, đê điều, phòng, chống thiên tai, lâm nghiệp, phát triển nông thôn thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa; các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 và Mục 9 Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 280.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Mục 2 Chương II của

Nghị định này; phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra bộ, cơ quan ngang bộ, Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Lâm nghiệp, Tổng cục trưởng Tổng cục Thủy sản, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp, Cục trưởng Cục Điều tiết điện lực, Cục trưởng Cục Xúc tiến thương mại, Cục trưởng Cục Thương mại điện tử và Kinh tế số, Cục trưởng Cục Đường sắt Việt Nam, Cục trưởng Cục Đường thủy nội địa Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng hải Việt Nam, Cục trưởng Cục Hàng không Việt Nam, Cục trưởng Cục Thú y, Cục trưởng Cục Bảo vệ thực vật, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Cục trưởng Cục Chăn nuôi, Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng nông lâm sản và thủy sản, Cục trưởng Cục Kinh tế hợp tác và phát triển nông thôn, Cục trưởng Cục Tần số vô tuyến điện, Cục trưởng Cục Viễn thông, Cục trưởng Cục Phát thanh, truyền hình và thông tin điện tử, Cục trưởng Cục Báo chí, Cục trưởng Cục Xuất bản, In và Phát hành, Cục trưởng Cục Quản lý dược, Cục trưởng Cục Quản lý khám, chữa bệnh, Cục trưởng Cục Quản lý môi trường y tế, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Cục trưởng Cục An toàn thực phẩm; các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt cảnh cáo;

b) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

c) Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

d) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

đ) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

51. Bổ sung Điều 87a vào sau Điều 87 như sau:

“**Điều 87a. Thẩm quyền của Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia**

Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có quyền:

1. Phạt cảnh cáo.

2. Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này.

3. Tước quyền sử dụng giấy phép, chứng chỉ hành nghề có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn.

4. Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính.

5. Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

52. Bổ sung khoản 6a vào sau khoản 6 Điều 88 như sau:

“6a. Chủ tịch Ủy ban Cạnh tranh Quốc gia có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính, áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Mục 9 Chương II và Điều 73 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 87a của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

Điều 4. Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 99/2020/NĐ-CP ngày 26 tháng 8 năm 2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí

1. Bổ sung điểm g vào sau điểm e khoản 3 Điều 4 như sau:

“g) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép.”.

2. Bổ sung Điều 4a và Điều 4b vào sau Điều 4 như sau:

“**Điều 4a. Vi phạm hành chính đã kết thúc, vi phạm hành chính đang được thực hiện và xử phạt vi phạm hành chính đối với trường hợp vi phạm nhiều lần**

1. Hành vi vi phạm đã kết thúc, hành vi vi phạm đang được thực hiện được xác định căn cứ quy định tại Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Xử phạt đối với trường hợp vi phạm hành chính nhiều lần:

a) Cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần thì vi phạm nhiều lần được áp dụng là tình tiết tăng nặng để người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính xem xét ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính, trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này;

b) Đối với hành vi vi phạm hành chính được Nghị định này quy định xử phạt theo giá trị, số lượng, khối lượng hoặc loại tang vật, phương tiện vi phạm thì cá nhân, tổ chức vi phạm hành chính nhiều lần bị xử phạt về từng hành vi vi phạm và người có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính không áp dụng tình tiết tăng nặng vi phạm nhiều lần khi ra quyết định xử phạt vi phạm hành chính đối với từng hành vi vi phạm.

Điều 4b. Thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả và xác định số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính

1. Việc thi hành quyết định xử phạt vi phạm hành chính thực hiện theo quy định tại Mục 2 Chương III Phần thứ hai của Luật Xử lý vi phạm hành chính và Nghị định số 118/2021/NĐ-CP ngày 23 tháng 12 năm 2021 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Xử lý vi phạm hành chính.

2. Biên bản, tài liệu, văn bản hoặc giấy tờ liên quan khác ghi nhận việc thi hành các hình thức xử phạt, biện pháp khắc phục hậu quả phải có trong hồ sơ xử phạt vi phạm hành chính theo quy định tại Điều 57 của Luật Xử lý vi phạm hành chính.

3. Số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm hành chính theo quy định tại Nghị định này là vật, tiền, giấy tờ có giá hoặc tài sản khác có được từ vi phạm hành chính mà cá nhân, tổ chức đó đã thực hiện và được xác định như sau:

a) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền tổ chức, cá nhân thu được từ hành vi vi phạm hành chính và được tính bằng số tiền thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ vi phạm sau khi đã trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa, dịch vụ căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó do cá nhân, tổ chức vi phạm cung cấp; trường hợp chuyển nhượng, tiêu thụ hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu hoặc cung cấp dịch vụ kinh doanh có điều kiện thì số lợi bất hợp pháp thu được bằng tiền là toàn bộ số tiền cá nhân, tổ chức thu được từ việc chuyển nhượng, tiêu thụ hàng hóa hoặc cung cấp dịch vụ đó;

b) Số lợi bất hợp pháp thu được bằng giấy tờ có giá là toàn bộ giấy tờ có giá mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính. Trường hợp giấy tờ có giá đã được chuyển nhượng thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền thực tế thu được tại thời điểm chuyển nhượng; trường hợp giấy tờ có giá đã bị tẩu tán, tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định theo giá trị sổ sách của tổ chức phát hành giấy tờ có giá tại thời điểm tẩu tán, tiêu hủy;

c) Số lợi bất hợp pháp là vật, tài sản khác mà tổ chức, cá nhân vi phạm thu được từ hành vi vi phạm hành chính là các tài sản khác theo quy định của Bộ luật Dân sự.

Trường hợp vật, tài sản khác không phải hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ hoặc tiêu hủy thì số lợi bất hợp pháp được xác định bằng số tiền tương đương giá trị thị trường của tài sản cùng loại hoặc xác định theo giá trị sổ sách của tài sản (nếu không có giá trị thị trường) hoặc xác định bằng giá trị tiền của tài sản ghi trên tờ khai xuất khẩu, tờ khai nhập khẩu (nếu là hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu) của tổ chức, cá nhân vi phạm sau khi trừ chi phí trực tiếp cấu thành hàng hóa căn cứ vào hồ sơ, chứng từ chứng minh tính hợp pháp, hợp lệ của các chi phí đó.

Trường hợp vật, tài sản khác là hàng cấm, hàng giả, hàng hóa nhập lậu đã được chuyển nhượng, tiêu thụ thì số lợi bất hợp pháp được xác định là tổng số tiền mà tổ chức, cá nhân nhận được khi thực hiện chuyển nhượng.”.

3. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 20 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 6;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 7 như sau:

"7. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh xăng dầu bị tẩy xóa, sửa chữa làm thay đổi nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại khoản 1 Điều này;

b) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2, khoản 3 và khoản 4 Điều này.".

4. Bãi bỏ khoản 5 Điều 21.

5. Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 3 Điều 24 như sau:

"c) Ký hợp đồng nhượng quyền bán lẻ xăng dầu với thương nhân nhận quyền bán lẻ xăng dầu không đủ điều kiện theo quy định.".

6. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 36 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Bổ sung điểm d vào sau điểm c khoản 6 như sau:

"d) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 4 Điều này.".

7. Bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 38 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Bổ sung điểm c vào sau điểm b khoản 6 như sau:

"c) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

8. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 39 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 3;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

9. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 40 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 5;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 6 như sau:

"6. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại khoản 2, 3 và 4 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 2 Điều này.".

10. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 42 như sau:

a) Bãi bỏ điểm a khoản 4;

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 5 như sau:

"5. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm b, c khoản 2 và khoản 3 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.".

11. Sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điểm, khoản của Điều 43 như sau:

a) Sửa đổi điểm a khoản 3 như sau:

"a) Tịch thu tang vật vi phạm đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm a khoản 1 và khoản 2 Điều này;";

b) Sửa đổi, bổ sung khoản 4 như sau:

"4. Biện pháp khắc phục hậu quả:

a) Buộc nộp lại số lợi bất hợp pháp có được do thực hiện hành vi vi phạm quy định tại điểm đ khoản 1 và khoản 2 Điều này;

b) Buộc nộp lại Giấy phép kinh doanh khí bị tẩy xóa, sửa chữa làm sai lệch nội dung cho cơ quan, người có thẩm quyền đã cấp Giấy phép đối với hành vi vi phạm quy định tại điểm d khoản 1 Điều này.".

12. Bãi bỏ điểm b khoản 5 Điều 44, điểm b khoản 4 Điều 45, điểm b khoản 4 Điều 46, điểm a khoản 5 Điều 52, điểm b khoản 4 Điều 53.

13. Sửa đổi, bổ sung Điều 56 như sau:

"**Điều 56. Thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có quyền:

a) Phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 10.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

14. Sửa đổi, bổ sung Điều 57 như sau:

“**Điều 57. Thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân**

1. Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 5.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội,

Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Giám đốc Công an cấp tỉnh có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất;

đ) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 6 Điều này và có quyền quyết định áp dụng hình thức xử phạt trục xuất.”.

15. Sửa đổi, bổ sung Điều 58 như sau:

“**Điều 58. Thẩm quyền xử phạt của Bộ đội Biên phòng**

1. Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại khoản 1 Điều này có quyền phạt tiền đến 2.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có quyền:

a) Phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 20.000.000 đồng;

c) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy Biên phòng Cửa khẩu cảng có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và

phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 200.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Chỉ huy trưởng Bộ đội Biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, d, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

16. Sửa đổi, bổ sung Điều 59 như sau:

“**Điều 59. Thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam**

1. Cảnh sát viên Cảnh sát biển đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 1.500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 3.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có quyền phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có quyền phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với tổ chức.

4. Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này;

phạt tiền đến 20.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 40.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 40.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển; Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 30.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 60.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 60.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

6. Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 200.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

7. Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm a, b, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

17. Sửa đổi, bổ sung Điều 60 như sau:

“**Điều 60. Thẩm quyền xử phạt của Hải quan**

1. Công chức Hải quan đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng, Tổ trưởng thuộc Chi cục Hải quan; Tổ trưởng thuộc Đội Kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng thuộc Chi cục Kiểm tra sau thông quan có quyền phạt tiền đến 5.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 10.000.000 đồng đối với tổ chức.

3. Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

4. Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

5. Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại các điểm b, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.”.

18. Sửa đổi, bổ sung Điều 61 như sau:

“**Điều 61. Thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường**

1. Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có quyền phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức.

2. Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 25.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 50.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a, c, d, đ, e và g khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.”.

19. Sửa đổi, bổ sung Điều 62 như sau:

“**Điều 62. Thẩm quyền xử phạt của Thanh tra**

1. Thanh tra viên, người được giao thực hiện nhiệm vụ thanh tra chuyên ngành đang thi hành công vụ có quyền:

a) Phạt tiền đến 500.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 1.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá mức 1.000.000 đồng;

c) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại điểm a khoản 3 Điều 4 của Nghị định này.

2. Chánh Thanh tra Sở Công Thương, Chánh Thanh tra Sở Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Sở Tài nguyên và Môi trường; Chi cục trưởng Chi cục Tiêu

chuẩn Đo lường Chất lượng thuộc Sở Khoa học và Công nghệ; Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Trung, Chi cục trưởng Chi cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa miền Nam thuộc Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến 50.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 100.000.000 đồng đối với tổ chức;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 100.000.000 đồng;

d) Áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

3. Cục trưởng Cục Quản lý chất lượng sản phẩm, hàng hóa thuộc Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến 250.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 500.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này; phạt tiền đến 70.000.000 đồng đối với cá nhân và phạt tiền đến 140.000.000 đồng đối với tổ chức đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính có giá trị không vượt quá 500.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm quy định tại Chương II của Nghị định này và không vượt quá 140.000.000 đồng đối với các hành vi vi phạm khác quy định tại Nghị định này;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

4. Chánh Thanh tra Bộ Công Thương, Chánh Thanh tra Bộ Khoa học và Công nghệ, Chánh Thanh tra Bộ Tài nguyên và Môi trường; Tổng cục trưởng Tổng cục Tiêu chuẩn Đo lường Chất lượng, Tổng cục trưởng Tổng cục Địa chất và Khoáng sản Việt Nam, Tổng cục trưởng Tổng cục Môi trường, Cục trưởng Cục Hóa chất, Cục trưởng Cục Kỹ thuật an toàn và Môi trường công nghiệp và các chức danh tương đương của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành được Chính phủ quy định thẩm quyền xử phạt có quyền:

a) Phạt tiền đến mức tối đa quy định tại Nghị định này;

b) Tước quyền sử dụng Giấy phép kinh doanh xăng dầu, Giấy phép kinh doanh khí có thời hạn hoặc đình chỉ hoạt động có thời hạn;

c) Tịch thu tang vật, phương tiện vi phạm hành chính;

d) Áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả quy định tại Nghị định này.

5. Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp bộ có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 3 Điều này.

Trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành cấp sở, trưởng đoàn thanh tra chuyên ngành của cơ quan được giao thực hiện chức năng thanh tra chuyên ngành có thẩm quyền xử phạt theo quy định tại khoản 2 Điều này.”.

20. Sửa đổi, bổ sung Điều 63 như sau:

“**Điều 63. Phân định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân, Công an nhân dân, Hải quan, Bộ đội Biên phòng, Cảnh sát biển Việt Nam, Quản lý thị trường và Thanh tra**

1. Phân định thẩm quyền xử phạt của Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp:

a) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 1 Điều 31; khoản 1 Điều 33; khoản 1, 3 Điều 35; khoản 1 Điều 46 và khoản 1, 2, 3, 4 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; khoản 1, 2, 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này (trừ trường hợp người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6 và khoản 5, 6 Điều 7) theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 56 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2. Phân định thẩm quyền xử phạt của Công an nhân dân:

a) Chiến sĩ Công an nhân dân đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Thủ trưởng đơn vị Cảnh sát cơ động cấp đại đội, Trưởng trạm, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Trưởng Công an cấp xã, Trưởng đồn Công an, Trưởng trạm Công an cửa khẩu, khu chế xuất, Trưởng Công an cửa khẩu Cảng hàng không quốc tế, Tiểu đoàn trưởng Tiểu đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đội trưởng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35 và khoản 1, 2, 3 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Trưởng Công an cấp huyện; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh chính trị nội bộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát giao thông; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ; Trưởng phòng nghiệp vụ thuộc Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao; Trưởng phòng Công an cấp tỉnh gồm: Trưởng phòng An ninh chính trị nội bộ, Trưởng phòng Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Trưởng phòng Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ - đường sắt, Trưởng phòng Cảnh sát giao thông đường bộ, Trưởng phòng Cảnh sát đường thủy, Trưởng phòng Cảnh sát cơ động, Trưởng phòng Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Trưởng phòng Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Trưởng phòng An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Trưởng phòng An ninh kinh tế, Trưởng phòng An ninh đối ngoại, Trung đoàn trưởng Trung đoàn Cảnh sát cơ động, Thủy đoàn trưởng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1 Điều 11; Điều 12; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; khoản 1 Điều 22; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 29; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 34; khoản 1, 3, 4 Điều 35;

khoản 1 Điều 39; khoản 1 Điều 42; điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 43; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1, điểm a, b, d, đ khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 46; khoản 1, điểm a, c khoản 2 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1, 2 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 53 và khoản 1, 2, 3, 4, điểm a, b khoản 5 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Giám đốc Công an cấp tỉnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 7; khoản 1, 2 Điều 9; Điều 11; Điều 12; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2 Điều 36; Điều 37; điểm a, c khoản 1, khoản 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 42; Điều 43; khoản 1, 2, 3 Điều 44; Điều 45; khoản 1, điểm a, b, d, đ khoản 2, điểm b, c khoản 3 Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; khoản 1, điểm c khoản 2, khoản 3 Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Cục trưởng Cục An ninh chính trị nội bộ, Cục trưởng Cục An ninh kinh tế, Cục trưởng Cục Cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về trật tự xã hội, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về tham nhũng, kinh tế, buôn lậu, Cục trưởng Cục Cảnh sát điều tra tội phạm về ma túy, Cục trưởng Cục Cảnh sát giao thông, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng cháy, chữa cháy và cứu nạn, cứu hộ, Cục trưởng Cục Cảnh sát phòng, chống tội phạm về môi trường, Cục trưởng Cục An ninh mạng và phòng, chống tội phạm sử dụng công nghệ cao, Cục trưởng Cục An ninh nội địa, Tư lệnh Cảnh sát cơ động có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này trừ hành vi quy định tại khoản 2 Điều 27; điểm a khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 36; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 41; điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 46; điểm a, b

khoản 2 Điều 53 và trừ trường hợp người nước ngoài thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6; khoản 5, 6 Điều 7 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

g) Cục trưởng Cục Quản lý xuất nhập cảnh có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này (trừ hành vi vi phạm tại khoản 2 Điều 27; điểm a khoản 1, điểm a khoản 4 Điều 36; điểm b khoản 1 Điều 38; Điều 41; điểm c khoản 2, điểm a khoản 3 Điều 46; điểm a, b khoản 2 Điều 53) theo thẩm quyền quy định tại khoản 7 Điều 57 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

3. Phân định thẩm quyền xử phạt của Bộ đội biên phòng:

a) Chiến sĩ Bộ đội biên phòng đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Trạm trưởng, Đội trưởng của người được quy định tại điểm a khoản này có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2, 3 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Đội trưởng Đội đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14; điểm a và b khoản 1 Điều 31, khoản 1 và 2 Điều 33; khoản 1, 3, 4 Điều 35; khoản 1, 2, 3, 4 và điểm a, b khoản 5 Điều 54 của Nghị định này;

d) Đồn trưởng Đồn biên phòng, Hải đội trưởng Hải đội biên phòng, Chỉ huy trưởng Ban Chỉ huy biên phòng Cửa khẩu cảng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm

hành chính quy định tại khoản 1 Điều 11; điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, 8 Điều 33; khoản 1, 3, 4 Điều 35; khoản 1 Điều 52 và khoản 1, 2, 3, 4, điểm a, b khoản 5 Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1, điểm a, c, d khoản 2 Điều 9; khoản 1, điểm c, d khoản 2 Điều 11; Điều 13; điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; điểm a khoản 1 Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, khoản 4, khoản 5 Điều 20; khoản 3, khoản 4 Điều 22; điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; khoản 1, khoản 3 Điều 28; Điều 31; Điều 33; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 54 của Nghị định này;

e) Chỉ huy trưởng Bộ đội biên phòng cấp tỉnh; Hải đoàn trưởng Hải đoàn biên phòng, Cục trưởng Cục Phòng chống ma túy và tội phạm thuộc Bộ Tư lệnh Bộ đội biên phòng có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 6 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 4, 5, 6 Điều 6); khoản 4, 5, 6 Điều 7 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 5, 6 Điều 7); khoản 2 Điều 8; khoản 1, điểm a, c và d khoản 2, khoản 3 Điều 9; khoản 1, điểm c và d khoản 2 Điều 11; Điều 13; Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; Điều 20; khoản 3, 4 Điều 22; điểm a khoản 2 và điểm b khoản 3 Điều 24; Điều 25; Điều 26; khoản 1, 2 Điều 27; khoản 1, 3 Điều 28; Điều 31; Điều 33; Điều 35; Điều 52 và Điều 54 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 58 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

4. Phân định thẩm quyền xử phạt của Cảnh sát biển Việt Nam:

a) Tổ trưởng Tổ nghiệp vụ Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 21 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Đội trưởng Đội nghiệp vụ Cảnh sát biển, Trạm trưởng Trạm Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 21; điểm a khoản 7 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 47 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Hải đội trưởng Hải đội Cảnh sát biển có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm d khoản 1 Điều 11; điểm c khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; Điều 25; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34 và khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Hải đoàn trưởng Hải đoàn Cảnh sát biển, Đoàn trưởng Đoàn trinh sát, Đoàn trưởng Đoàn đặc nhiệm phòng chống tội phạm ma túy thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; điểm c khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1 Điều 21; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 28; điểm a, b, c, d khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

đ) Tư lệnh Vùng Cảnh sát biển Cục trưởng Cục Nghiệp vụ và Pháp luật thuộc Bộ Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1, điểm a, c, d khoản 2 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; Điều 18; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2, khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 3 Điều 21; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1, 3 Điều 28; Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm a, b khoản 1 Điều 47 và khoản 1 Điều 52 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 5 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

e) Tư lệnh Cảnh sát biển Việt Nam có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại khoản 1 Điều 6; khoản 2, 3, điểm a khoản 4, khoản 6 Điều 7 (trừ trường hợp người nước ngoài có hành vi vi phạm tại khoản 6 Điều 7); khoản 2 Điều 8; điểm b khoản 1, khoản 2, khoản 3 Điều 9; điểm d khoản 1 Điều 11; Điều 13; khoản 1 Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 5 Điều 20; (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại điểm a khoản 2, khoản 3, khoản 4 Điều 20); khoản 1, 3, 4 Điều 21; Điều 25; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 26; khoản 3 Điều 27; Điều 28; Điều 31; khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6, điểm a khoản 7, khoản 8 Điều 33; khoản 1 Điều 34; khoản 1, 4 Điều 35; điểm b khoản 1, khoản 2, 3 Điều 36; điểm a, c khoản 1, khoản 3, 4 Điều 38; điểm b khoản 2, điểm c khoản 3 Điều 46; điểm b khoản 1, điểm a khoản 2 Điều 47; khoản 1 và 4 Điều 52 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 6 Điều 59 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

5. Phân định thẩm quyền xử phạt của Hải quan:

a) Chi cục trưởng Chi cục Hải quan; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan, Đội trưởng Đội kiểm soát thuộc Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; Đội trưởng Đội Điều tra hình sự, Đội trưởng Đội kiểm soát chống buôn lậu, Hải đội trưởng Hải đội kiểm soát trên biển và Đội trưởng

Đội kiểm soát chống buôn lậu hàng giả và bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ thuộc Cục Điều tra chống buôn lậu; Chi cục trưởng Chi cục Kiểm tra sau thông quan thuộc Cục Kiểm tra sau thông quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31 và khoản 1, 2, 3, 7, 8 Điều 33 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 1 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Cục trưởng Cục điều tra chống buôn lậu, Cục trưởng Cục kiểm tra sau thông quan thuộc Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan tỉnh, liên tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại Điều 18; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 31 và Điều 33 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Tổng cục trưởng Tổng cục Hải quan có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính có liên quan đến hoạt động xuất khẩu, nhập khẩu, tạm nhập tái xuất, tạm xuất tái nhập, chuyển khẩu hàng hóa quy định tại khoản 1, điểm b khoản 2, khoản 3, 4, 5 Điều 20; Điều 25; Điều 26; Điều 27; Điều 31; Điều 33 và điểm a, b khoản 4 Điều 36 của Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 60 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

6. Phân định thẩm quyền xử phạt của Quản lý thị trường:

a) Kiểm soát viên thị trường đang thi hành công vụ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm b khoản 1 Điều 54 Nghị định này theo thẩm

quyền quy định tại khoản 1 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

b) Đội trưởng Đội Quản lý thị trường, Trưởng phòng Nghiệp vụ thuộc Cục Nghiệp vụ quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại điểm c khoản 1, khoản 2 Điều 14; khoản 1 Điều 15; khoản 1 Điều 16; khoản 1 Điều 17; khoản 1 Điều 19; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 2, 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2 Điều 21; khoản 1 Điều 22; khoản 1 Điều 23; khoản 1 Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1, 2 Điều 29; điểm a, b, c khoản 1 Điều 31; khoản 1, 2, 3, 7, 8 Điều 33; khoản 1, 2 Điều 34; Điều 35; điểm a, b khoản 2 Điều 39; Điều 41; khoản 1 Điều 42; điểm a, d khoản 1 Điều 43; khoản 1 Điều 44; khoản 1 Điều 45; khoản 1 Điều 46; khoản 2 Điều 46; khoản 1, điểm b, c khoản 2 Điều 47; khoản 1, 2 Điều 48; khoản 1 Điều 49; khoản 1, 2 Điều 50; khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 52; khoản 1 Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 2 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

c) Cục trưởng Cục Quản lý thị trường cấp tỉnh, Cục trưởng Cục nghiệp vụ quản lý thị trường thuộc Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Điều 14; Điều 15; Điều 16; Điều 17; Điều 18; Điều 19; khoản 1, 2, 3, 4 Điều 20; khoản 5 Điều 20 (trừ trường hợp đối tượng vi phạm thực hiện hành vi vi phạm tại khoản 3, 4 Điều 20); khoản 1, 2, 3 Điều 21; Điều 22; Điều 23; Điều 24; Điều 25; khoản 1 Điều 26; khoản 1 Điều 27; Điều 28; Điều 29; Điều 31; Điều 33; Điều 34; Điều 35; khoản 1, 2 Điều 36; Điều 37; khoản 1, 2, 3 Điều 38; Điều 39; khoản 1, 2, 3 Điều 40; Điều 41; Điều 42; Điều 43; khoản 1, 2, 3 Điều 44; Điều 45; Điều 46; Điều 47; Điều 48; Điều 49; Điều 50; Điều 51; khoản 1, 2 Điều 52; Điều 53 và Điều 54 Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại khoản 3 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao;

d) Tổng cục trưởng Tổng cục Quản lý thị trường có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Chương III và Chương IV của Nghị định này theo

thẩm quyền quy định tại khoản 4 Điều 61 của Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

7. Những người có thẩm quyền của Thanh tra chuyên ngành Công Thương, Thanh tra chuyên ngành về giá, Thanh tra chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường và Thanh tra chuyên ngành Khoa học và Công nghệ có thẩm quyền xử phạt vi phạm hành chính và áp dụng các biện pháp khắc phục hậu quả đối với hành vi vi phạm hành chính quy định tại Nghị định này theo thẩm quyền quy định tại Điều 62 Nghị định này và chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao.”.

Điều 5. Điều khoản chuyển tiếp

Đối với các hành vi vi phạm hành chính trong lĩnh vực hóa chất và vật liệu nổ công nghiệp; điện lực, sử dụng năng lượng tiết kiệm và hiệu quả; hoạt động thương mại, sản xuất, buôn bán hàng giả, hàng cấm và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng; hoạt động dầu khí, kinh doanh xăng dầu và khí xảy ra trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành mà sau đó mới bị phát hiện thì áp dụng quy định tại Nghị định này để xử phạt vi phạm hành chính nếu Nghị định này không quy định trách nhiệm pháp lý hoặc quy định trách nhiệm pháp lý nhẹ hơn cho cá nhân, tổ chức vi phạm.

Điều 6. Hiệu lực thi hành và trách nhiệm thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ của mình chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này./.

TM. CHÍNH PHỦ
KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:02:22 +07:00

BỘ CÔNG THƯƠNG

BỘ CÔNG THƯƠNG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 03/2022/TT-BCT	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

THÔNG TƯ

Quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch

Căn cứ Luật Quản lý ngoại thương ngày 12 tháng 6 năm 2017;

Căn cứ Nghị định số 98/2017/NĐ-CP ngày 18 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Công Thương;

Căn cứ Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Xuất nhập khẩu,

Bộ trưởng Bộ Công Thương ban hành Thông tư quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về việc tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Thương nhân tham gia hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

2. Các tổ chức, cơ quan quản lý hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất.

3. Các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến hoạt động kinh doanh tạm nhập, tái xuất hàng hóa.

Điều 3. Tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch

1. Tạm ngừng kinh doanh tạm nhập, tái xuất mặt hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch trong Danh mục tại Phụ lục ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Đối với những lô hàng khẩu trang y tế, găng tay y tế và bộ trang phục phòng, chống dịch đã làm thủ tục hải quan tạm nhập từ ngày 01 tháng 01 năm 2022 đến trước ngày Thông tư này có hiệu lực, được tiếp tục thực hiện tái xuất theo quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2018 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý ngoại thương và các quy định hiện hành.

Điều 4. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 15 tháng 3 năm 2022 đến ngày 31 tháng 12 năm 2022.

2. Trong quá trình thực hiện Thông tư này, nếu có phát sinh vướng mắc, thương nhân, các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan phản ánh bằng văn bản về Bộ Công Thương để xử lý./.

BỘ TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Diên

PHỤ LỤC

DANH MỤC MẶT HÀNG KHẨU TRANG Y TẾ, GĂNG TAY Y TẾ VÀ BỘ TRANG PHỤC PHÒNG, CHỐNG DỊCH TẠM NGỪNG KINH DOANH TẠM NHẬP, TÁI XUẤT

(Ban hành kèm theo Thông tư số 03/2022/TT-BCT ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Công Thương)

Danh mục này được xây dựng trên cơ sở Danh mục hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu Việt Nam ban hành kèm theo Thông tư số 65/2017/TT-BTC ngày 27 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính.

STT	Mã hàng				Mô tả mặt hàng
1	Chương 39	3926	20	90	Găng tay y tế
2	Chương 40	4015	11	00	Găng tay y tế
3		4015	19	00	Găng tay y tế
4	Chương 62	6210	10	90	Bộ trang phục phòng chống dịch (gồm quần áo, kính, khẩu trang y tế, mũ bảo hộ, găng tay, giày)
5	Chương 63	6307	90	40	Khẩu trang y tế
6		6307	90	90	Khẩu trang y tế

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:02:35 +07:00

VĂN BẢN PHÁP LUẬT KHÁC

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 147/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công nhận xã An toàn khu tại tỉnh Hòa Bình

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Quyết định số 897/QĐ-TTg ngày 27 tháng 5 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành tiêu chí, quy trình, thủ tục công nhận xã An toàn khu, vùng An toàn khu;

Xét đề nghị của Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình tại Tờ trình số 167/TTr-UBND ngày 22 tháng 9 năm 2021 và đề nghị của Bộ Nội vụ tại Tờ trình số 205/TTr-BNV ngày 17 tháng 01 năm 2022.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công nhận các xã gồm: xã Hợp Phong và xã Thạch Yên thuộc huyện Cao Phong; xã Tú Lý thuộc huyện Đà Bắc, tỉnh Hòa Bình là xã An toàn khu.

Điều 2. Các xã tại Điều 1 Quyết định này được thực hiện chính sách ưu đãi đối với xã An toàn khu theo quy định hiện hành của pháp luật.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

Điều 4. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Hòa Bình chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Phạm Bình Minh

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:02:57 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 148/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành Hệ thống giám sát và đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu cấp quốc gia (sau đây gọi tắt là Hệ thống giám sát, đánh giá) với những nội dung sau:

1. Mục tiêu, phạm vi và đối tượng áp dụng

a) Mục tiêu

- Thiết lập và vận hành Hệ thống giám sát, đánh giá cấp quốc gia để giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt tại Quyết định số 1055/QĐ-TTg ngày 20 tháng 7 năm 2020 ban hành Kế hoạch quốc gia thích ứng với biến đổi khí hậu giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Cung cấp cơ sở cho việc quản lý, điều phối và nâng cao hiệu quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu và công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

b) Phạm vi và đối tượng áp dụng

- Hệ thống này quy định các nội dung và chỉ số giám sát, đánh giá; trách nhiệm thực hiện; cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Hệ thống này áp dụng đối với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

2. Nội dung giám sát, đánh giá

a) Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu:

- Hoàn thiện thể chế, chính sách.

- Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án.

- Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật.

- Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch.

- Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu.

b) Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực:

- Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản.

- Môi trường và đa dạng sinh học.

- Tài nguyên nước.

- Giao thông vận tải.

- Xây dựng, đô thị.

- Công nghiệp, thương mại và dịch vụ.

- Y tế và sức khỏe cộng đồng.

- Lao động, xã hội.

- Văn hóa, thể thao, du lịch.

c) Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu:

- Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn.

- Quản lý rủi ro thiên tai.

d) Nguồn lực cho thích ứng với biến đổi khí hậu:

- Nguồn lực đầu tư.

- Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư.

đ) Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế:

- Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ.

- Hợp tác quốc tế.

e) Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức:

- Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu.

- Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu.

Các nội dung và chỉ số giám sát, đánh giá chi tiết tại Phụ lục I kèm theo Quyết định này.

3. Cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá

Cơ sở dữ liệu giám sát, đánh giá được xây dựng và vận hành trực tuyến, bảo đảm an toàn thông tin, bao gồm:

a) Thông tin về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; báo cáo giám sát, đánh giá của các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh; các thông tin khác có liên quan.

b) Phần mềm quản lý cơ sở dữ liệu.

4. Trách nhiệm thực hiện giám sát, đánh giá

a) Bộ Tài nguyên và Môi trường là cơ quan đầu mối của Hệ thống giám sát, đánh giá, có trách nhiệm:

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện Hệ thống giám sát, đánh giá theo Quyết định này.

- Tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu trong phạm vi quản lý.

- Xây dựng và quản lý cơ sở dữ liệu về giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu đảm bảo cung cấp, chia sẻ thông tin cập nhật về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Xây dựng phần mềm báo cáo kết quả giám sát, đánh giá trực tuyến; hướng dẫn các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh thực hiện.

- Chủ trì, phối hợp với các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện đánh giá toàn diện kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo định kỳ 05 năm.

- Tổng hợp, xây dựng báo cáo giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu phục vụ công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu.

b) Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có trách nhiệm:

- Tổ chức giám sát, đánh giá các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi quản lý.

- Cập nhật thông tin về tiến độ, kết quả thực hiện các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu vào cơ sở dữ liệu của Hệ thống giám sát, đánh giá.

- Báo cáo tổng hợp kết quả giám sát, đánh giá trước ngày 25 tháng 12 hằng năm qua hệ thống trực tuyến theo hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường. Mẫu báo cáo quy định tại Phụ lục II của Quyết định này.

5. Kinh phí thực hiện

Kinh phí cho việc tổ chức thực hiện Hệ thống giám sát, đánh giá được sử dụng nguồn ngân sách nhà nước (chi sự nghiệp bảo vệ môi trường) và các nguồn huy động hợp pháp khác theo quy định của pháp luật hiện hành.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ Tài nguyên và Môi trường:

a) Tổ chức thực hiện các nội dung nêu tại điểm a khoản 4 Điều 1 Quyết định này; theo dõi, đôn đốc và kiểm tra việc thực hiện Quyết định này.

b) Báo cáo Thủ tướng Chính phủ xem xét, quyết định điều chỉnh, bổ sung các nội dung của Hệ thống giám sát, đánh giá bảo đảm phù hợp với thực tiễn trong quá trình triển khai thực hiện.

2. Các bộ, cơ quan ngang bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức thực hiện các nội dung nêu tại điểm b khoản 4 Điều 1 Quyết định này; bố trí kinh phí tổ chức thực hiện giám sát, đánh giá hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu theo Hệ thống này.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký ban hành.

Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh và tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Lê Văn Thành

Phụ lục I

NỘI DUNG VÀ CHỈ SỐ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
I	**Công tác quản lý nhà nước về biến đổi khí hậu**		
1	Hoàn thiện thể chế, chính sách	1.1. Đề xuất Luật Biến đổi khí hậu được đưa vào chương trình xây dựng Luật, pháp lệnh của Quốc hội	Bộ TN&MT
		1.2. Số lượng văn bản quy phạm pháp luật liên quan đến thích ứng biến đổi khí hậu được xây dựng và ban hành	Các bộ, ngành
		1.3. Số lượng cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai	Các bộ, ngành
2	Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án	2.1. Số lượng chiến lược liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành
		2.2. Số lượng quy hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương
		2.3. Số lượng kế hoạch liên quan đến thích ứng với biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
		2.4. Số lượng chương trình, đề án, dự án thích ứng với biến đổi khí hậu được thực hiện	Các bộ, ngành, địa phương
3	Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật	3.1. Số lượng các quy chuẩn quốc gia về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành
		3.2. Số lượng các tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương
		3.3. Số lượng hướng dẫn kỹ thuật về thích ứng biến đổi khí hậu được ban hành	Các bộ, ngành, địa phương
4.	Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	4.1. Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu	Bộ TN&MT
		4.2. Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu	Bộ TN&MT
		4.3. Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý	Các bộ, ngành, địa phương
5	Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	5.1. Hướng dẫn lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được ban hành	Bộ TN&MT
		5.2. Tỷ lệ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch được lồng ghép nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
6	Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu	6.1. Cơ quan chuyên môn về ứng phó với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
		6.2. Số công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
II	**Tăng cường khả năng chống chịu, năng lực thích ứng với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực**		
1	Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản	1.1. Số lượng và chủng loại giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu được chọn tạo	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		1.2. Quy mô áp dụng các giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		1.3. Số lượng và quy mô các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu được chuyển đổi	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		1.4. Số lượng và quy mô công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		1.5. Diện tích rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn được bảo vệ, trồng mới và phục hồi cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		1.6. Số lượng và quy mô công nghệ cao trong dự báo, phòng, chống cháy rừng được ứng dụng	Bộ NN&PTNT, các địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
2	Môi trường và đa dạng sinh học	2.1. Bản đồ phân vùng rủi ro do biến đổi khí hậu đối với hệ sinh thái tự nhiên được xây dựng	Bộ TN&MT
		2.2. Số lượng và quy mô các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		2.3. Số lượng mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu được triển khai	Bộ TN&MT, NN&PTNT, các địa phương
		2.4. Tỷ lệ (%) diện tích các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái được khôi phục	Bộ TN&MT, NN&PTNT, các địa phương
		2.5. Số lượng và quy mô các mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được triển khai	Bộ TN&MT, NN&PTNT, các địa phương
3	Tài nguyên nước	3.1. Số lượng và quy mô các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai	Bộ TN&MT, các địa phương
		3.2. Số lượng và quy mô công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai	Bộ TN&MT, NN&PTNT, các địa phương
		3.3. Số lượng trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành	Bộ TN&MT, NN&PTNT, Công Thương, các địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
		3.4. Số lượng quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh	Bộ TN&MT, NN&PTNT, Công Thương
4	Giao thông vận tải	4.1. Số lượng công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Bộ GTVT, các địa phương
		4.2. Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp	Bộ GTVT, các địa phương
5	Xây dựng, đô thị	5.1. Số công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp	Bộ Xây dựng, các địa phương
		5.2. Tỷ lệ (%) dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất được bố trí, di dời, sắp xếp	Bộ Xây dựng, các địa phương
		5.3. Số lượng nhà ở an toàn với bão lũ, nước biển dâng được xây dựng	Bộ Xây dựng, NN&PTNT, các địa phương
6	Công nghiệp, thương mại, dịch vụ	6.1. Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Công Thương, các địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
		6.2. Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Công Thương, các địa phương
		6.3. Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu	Bộ Công Thương, các địa phương
7	Y tế và sức khỏe cộng đồng	7.1. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng mới, nâng cấp	Bộ Y tế, các địa phương
		7.2. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu.	Bộ Y tế, các địa phương
		7.3. Số lượng bản tin cảnh báo nguy cơ dịch bệnh, sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan	Bộ Y tế, các địa phương
8	Lao động, xã hội	8.1. Số lượng chương trình đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu	Bộ LĐ-TB&XH, các địa phương
		8.2. Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế	Bộ LĐ-TB&XH, các địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
		8.3. Tỷ lệ (%) người dân, nữ giới ở vùng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu được đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai	Các bộ, ngành, địa phương
9	Văn hóa, thể thao, du lịch	9.1. Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được bảo quản, tu bổ và phục hồi	Bộ VHTT&DL, các địa phương
		9.2. Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp	Bộ VHTT&DL, các địa phương
		9.3. Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp	Bộ VHTT&DL, các địa phương
III	**Giảm nhẹ rủi ro thiên tai, giảm thiểu thiệt hại do biến đổi khí hậu**		
1	Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn	1.1. Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng được xây dựng và vận hành	Bộ TN&MT
		1.2. Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng được cập nhật theo định kỳ	Bộ TN&MT
		1.3. Số lượng trạm quan trắc khí tượng thủy văn và giám sát xâm nhập mặn được xây dựng mới, nâng cấp	Bộ TN&MT, các địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
2	Quản lý rủi ro thiên tai	2.1. Số lượng bản tin dự báo khí tượng thủy văn và thời tiết; dự báo, cảnh báo sớm thiên tai và các hiện tượng thời tiết, khí hậu cực đoan được phát hành	Bộ TN&MT, các địa phương
		2.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo	Bộ TN&MT, các địa phương
		2.3. Tỷ lệ hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.	Bộ NN&PTNT, các địa phương
		2.4. Số lượng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho phạm vi cả nước, chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao được xây dựng	Bộ TN&MT, NN&PTNT các địa phương
		2.5. Số công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai được xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn	Bộ NN&PTNT, Bộ Công Thương, các địa phương
		2.6. Tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu được thống kê, báo cáo theo định kỳ	Các bộ, ngành, địa phương
		2.7. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập	Các bộ, ngành, địa phương

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
IV	**Nguồn lực đầu tư cho thích ứng với biến đổi khí hậu**		
1	Nguồn lực đầu tư	1.1. Ngân sách nhà nước	Các bộ, ngành, địa phương
		1.2. Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)	Các bộ, ngành, địa phương
		1.3. Vốn từ khu vực tư nhân	Các bộ, ngành, địa phương
2	Quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư	2.1. Tỷ lệ giải ngân vốn cho thích ứng với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
V	**Khoa học, công nghệ và hợp tác quốc tế**		
1	Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ	1.1. Số chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Bộ KH&CN
		1.2. Số công nghệ ứng dụng cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
		1.3. Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn	Bộ KH&CN, các địa phương
2	Hợp tác quốc tế	2.1. Số điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu tham gia	Bộ TN&MT

TT	Nội dung giám sát, đánh giá	Chỉ số giám sát, đánh giá	Cơ quan thực hiện
		2.2. Số chương trình, dự án hợp tác quốc tế về thích ứng với biến đổi khí hậu được triển khai	Các bộ, ngành, địa phương
VI	**Đào tạo, tuyên truyền, nâng cao nhận thức**		
1	Đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu	1.1. Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn về biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
		1.2. Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo có giảng dạy về biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
2	Hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu	2.1. Số chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương
		2.2. Tỷ lệ người dân được tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Các bộ, ngành, địa phương

Phụ lục II

MẪU KHUNG BÁO CÁO GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

(Kèm theo Quyết định số 148/QĐ-TTg ngày 28 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

A. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ quan báo cáo:.....

2. Kỳ báo cáo: Từ ngày...../...../..... đến ngày...../...../.....

3. Họ tên người tổng hợp:.....

Thông tin liên hệ: Điện thoại..... E-mail:.....

B. KẾT QUẢ GIÁM SÁT, ĐÁNH GIÁ

I. CÔNG TÁC QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Hoàn thiện thể chế, chính sách

[Liệt kê đầy đủ các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan đến hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu như Luật, Nghị định, Quyết định của Thủ tướng Chính phủ, Thông tư của các bộ, ngành, Nghị quyết, Quyết định của chính quyền địa phương... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-1.1. Danh mục các văn bản quy phạm pháp luật được xây dựng, ban hành

TT	Tên văn bản quy phạm pháp luật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

Bảng I-1.2. Danh mục các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích sự tham gia của các thành phần kinh tế cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo hiểm, chia sẻ rủi ro thiên tai được xây dựng, ban hành

[Liệt kê đầy đủ các cơ chế, chính sách huy động nguồn lực, khuyến khích đầu tư... đang xây dựng và đã ban hành]

TT	Tên văn bản, cơ chế, chính sách	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

2. Xây dựng và ban hành chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

[Liệt kê đầy đủ chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án... đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-2.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, chương trình, đề án, dự án

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch, đề án, dự án	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			
2			
3			
...			

3. Xây dựng và ban hành tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật

[Liệt kê các tiêu chuẩn (tiêu chuẩn quốc gia, tiêu chuẩn cơ sở), quy chuẩn kỹ thuật quốc gia (quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật địa phương), quy định, hướng dẫn kỹ thuật đang xây dựng và đã ban hành]

Bảng I-3.1. Danh mục các tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
1			

TT	Tên tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, quy định, hướng dẫn kỹ thuật	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã ban hành
2			
3			
...			

4. Xây dựng báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu

[Liệt kê các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đang xây dựng và đã hoàn thành]

Bảng I-4. Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu đã xây dựng

TT	Danh mục các báo cáo về thích ứng với biến đổi khí hậu	Tình trạng	
		Đang xây dựng	Đã hoàn thành
1	Báo cáo quốc gia ứng phó với biến đổi khí hậu		
2	Báo cáo thích ứng quốc gia về biến đổi khí hậu được xây dựng theo định kỳ gửi Ban thư ký Công ước khung của Liên hợp quốc về biến đổi khí hậu		
3	Báo cáo tình hình ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc phạm vi, lĩnh vực quản lý		

5. Lồng ghép nội dung thích ứng biến đổi khí hậu vào chiến lược, quy hoạch, kế hoạch

[Liệt kê chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu]

Bảng I-5.1. Danh mục chiến lược, quy hoạch, kế hoạch có lồng ghép nội dung biến đổi khí hậu

TT	Tên chiến lược, quy hoạch, kế hoạch	Nội dung biến đổi khí hậu được lồng ghép
1		
2		
3		
...		

6. Hoàn thiện tổ chức, bộ máy và nhân lực ứng phó với biến đổi khí hậu

[Thống kê cơ quan chuyên môn và nhân lực (công chức, viên chức và người lao động) làm công tác ứng phó với biến đổi khí hậu thuộc bộ, ngành/Ủy ban nhân dân cấp tỉnh]

Bảng I-6.1. Danh mục cơ quan, đơn vị và số lượng công chức, viên chức, người lao động làm việc trong lĩnh vực ứng phó với biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ quan, đơn vị chuyên môn	Số lượng công chức, viên chức (Người)
1		
2		
3		
...		

II. TĂNG CƯỜNG KHẢ NĂNG CHỐNG CHỊU, NĂNG LỰC THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU TRONG CÁC LĨNH VỰC

1. Nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy sản

[Cung cấp thông tin về giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng với biến đổi khí hậu đã chọn tạo và áp dụng; các mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu... theo các bảng dưới đây]

Bảng II-1.1. Danh mục giống cây trồng, vật nuôi mới thích ứng biến đổi khí hậu được chọn tạo và áp dụng

TT	Tên giống cây trồng, vật nuôi	Quy mô áp dụng (với diện tích cây trồng tính bằng ha; với vật nuôi tính bằng số lượng)
1	Giống cây trồng	
1.1		
1.2		
1.3		
...		
2	Giống vật nuôi	
2.1		
2.2		
2.3		
...		

Bảng II-1.2. Danh mục mô hình sản xuất, canh tác thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên mô hình	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng
1			
2			
3			
...			

Bảng II-1.3. Danh mục công nghệ, giải pháp hữu ích trong sản xuất, canh tác được ứng dụng

TT	Tên công nghệ, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Quy mô áp dụng
1			
2			
3			
...			

Bảng II-1.4. Kết quả bảo vệ, trồng mới và phục hồi rừng đặc dụng, phòng hộ ven biển, rừng phòng hộ đầu nguồn cho mục đích thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Kết quả thực hiện (ha)
1		
2		
3		
...		

Bảng II-1.5. Danh mục công nghệ cao ứng dụng trong dự báo phòng, chống cháy rừng

TT	Tên công nghệ	Quy mô áp dụng (ha)
1		
2		
3		
...		

2. Môi trường và đa dạng sinh học

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-2.1. Xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro biến đổi khí hậu với hệ sinh thái tự nhiên

TT	Tên bản đồ xây dựng	Phạm vi áp dụng
1		
2		
3		
...		

Bảng II-2.2. Danh mục các khu bảo tồn, khu cứu hộ, bảo tồn ngoại vi nuôi và nhân giống các loài bị đe dọa được thành lập mới

TT	Tên khu	Diện tích (ha)	Địa điểm
1			
2			
3			
...			

Bảng II-2.3. Danh mục mô hình bảo tồn đa dạng sinh học tại các khu vực có tính đa dạng sinh học cao, dễ bị tổn thương do biến đổi khí hậu

TT	Tên mô hình	Diện tích áp dụng (ha)	Địa điểm thực hiện
1			
2			
3			
...			

Bảng II-2.4. Kết quả khôi phục các hệ sinh thái tự nhiên quan trọng bị suy thoái

TT	Tên các hệ sinh thái khôi phục	Diện tích (ha)	Tỷ lệ được khôi phục so với tổng mức độ bị suy thoái (%)	Địa điểm
1				
2				
3				
...				

Bảng II-2.5. Danh mục mô hình thích ứng với biến đổi khí hậu dựa vào hệ sinh thái được triển khai

TT	Danh mục mô hình	Diện tích áp dụng (ha)	Địa điểm
1			
2			
3			
...			

3. Tài nguyên nước

[Cung cấp các thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-3.1. Danh mục các mô hình khai thác, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả được triển khai

TT	Tên mô hình	Địa điểm	Quy mô áp dụng (ha)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-3.2. Danh mục công trình trữ nước trong điều kiện khan hiếm nước, hạn hán, xâm nhập mặn gia tăng do biến đổi khí hậu được triển khai

TT	Tên công trình	Địa điểm	Quy mô (m^3)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-3.3. Danh mục trạm quan trắc, giám sát tài nguyên nước (nước mặt và nước dưới đất) được xây dựng và vận hành

TT	Tên trạm quan trắc	Địa điểm	Yếu tố quan trắc	Tổng mức đầu tư (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

Bảng II-3.4. Quy trình vận hành liên hồ chứa trên các lưu vực sông được rà soát, điều chỉnh

TT	Tên quy trình ban hành	Tên lưu vực sông
1		
2		
3		
...		

4. Giao thông vận tải

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-4.1. Danh mục công trình/dự án giao thông đường bộ, đường thủy ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp

TT	Tên công trình/dự án	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-4.2. Khối lượng (km) đường giao thông ở khu vực thường bị đe dọa bởi lũ lụt, nước biển dâng, sạt lở đất được xây dựng, cải tạo và nâng cấp

TT	Tên (ký hiệu) đường giao thông	Xây mới	Cải tạo	Nâng cấp	Chiều dài (km)	Kinh phí (tr. đồng)
1						
2						
3						
...						

5. Xây dựng, đô thị

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-5.1. Danh mục công trình hạ tầng kỹ thuật phòng, chống ngập lụt ở đô thị được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm xây dựng	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-5.2. Kết quả bố trí, sắp xếp các khu dân cư ở những vùng thường xuyên bị tác động của bão, nước dâng do bão, lũ lụt, xói lở bờ sông, bờ biển, lũ quét, sạt lở đất

TT	Tên khu vực (địa điểm)	Tổng số dân (người)	Số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp (người)	Tỷ lệ % số dân cư được bố trí, di dời, sắp xếp
1				
2				
3				
...				

Bảng II-5.3. Kết quả xây dựng nhà ở an toàn với bão, lũ, nước biển dâng

TT	Tỉnh, thành phố	Số nhà an toàn hoàn thành (cái)	Kinh phí (tr. đồng)
1			
2			
3			
...			

6. Công nghiệp, thương mại và dịch vụ

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-6.1. Số lượng công trình hạ tầng ngành năng lượng được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
3					
...					

Bảng II-6.2. Số lượng công trình hạ tầng sản xuất công nghiệp được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-6.3. Số lượng công trình hạ tầng thương mại, dịch vụ được xây dựng, nâng cấp phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

7. Y tế và sức khỏe cộng đồng

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-7.1. Kết quả xây dựng, nâng cấp cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh tại các vùng chịu nhiều rủi ro trước tác động của biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh, phòng chống dịch bệnh	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-7.2. Số lượng cơ sở y tế, khám chữa bệnh được cung cấp trang thiết bị dự phòng và điều trị các bệnh liên quan đến biến đổi khí hậu

TT	Tên cơ sở y tế, khám chữa bệnh	Địa điểm	Kinh phí đầu tư (tr. đồng)
1			
2			
3			
...			

Bảng II-7.3. Kết quả dự báo, cảnh báo dịch bệnh, các nguy cơ sức khỏe do thời tiết, khí hậu cực đoan

TT	Tên bản tin phát hành	Số lượng (bản tin)	Ngày phát hành	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1				
2				
3				
...				

8. Lao động, xã hội

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-8.1. Kết quả thực hiện đào tạo nghề và chuyển đổi sinh kế cho các cộng đồng, đối tượng dễ bị tổn thương do tác động của biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Số người dân tham gia (người)	Tỷ lệ nữ (%)
1	Tên chương trình đào tạo		
1.1			
1.2			
...			
2	Tên chương trình chuyển đổi sinh kế		
2.1			
2.2			
...			

Bảng II-8.2. Kết quả thực hiện đào tạo kỹ năng mềm về thích ứng với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai

TT	Tên chương trình đào tạo	Số người được đào tạo (người)	Tỷ lệ nữ (%)
1			
2			
3			
...			

9. Văn hóa, Thể thao và Du lịch

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng II-9.1. Số lượng di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được bảo quản, tu bổ và phục hồi

TT	Tên di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh	Địa điểm	Bảo quản	Tu bổ và phục hồi	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-9.2. Số lượng cơ sở hạ tầng du lịch ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng II-9.3. Số lượng công trình thể thao ở khu vực chịu tác động của biến đổi khí hậu được xây dựng, nâng cấp

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
2					
3					
...					

III. GIẢM NHẸ RỦI RO THIÊN TAI, GIẢM THIỂU THIỆT HẠI DO BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

1. Quan trắc khí tượng thủy văn; giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng và xâm nhập mặn

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng III-1.1. Kết quả xây dựng hệ thống giám sát biến đổi khí hậu, nước biển dâng; trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn

TT	Tên công trình	ĐVT	Số lượng	Kinh phí (tr. đồng)
1	Hệ thống giám sát biến đổi khí hậu và nước biển dâng			
2	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn xây mới			
3	Trạm quan trắc khí tượng thủy văn và xâm nhập mặn nâng cấp			
...				

2. Quản lý rủi ro thiên tai

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng III-2.1. Kết quả dự báo, cảnh báo khí tượng thủy văn; dự báo, cảnh báo thiên tai khí tượng thủy văn; dự báo khí hậu

TT	Loại hình bản tin dự báo, cảnh báo	Số lượng	Phạm vi dự báo, cảnh báo (tên khu vực)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.2. Tỷ lệ (%) người dân tại các vùng có rủi ro thiên tai trước tác động của biến đổi khí hậu được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo

TT	Tên khu vực dự báo, cảnh báo	Tổng dân số (người)	Tỷ lệ người dân được tiếp cận thông tin dự báo, cảnh báo (%)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.3. Số hộ gia đình trong vùng có nguy cơ rủi ro thiên tai được di dời đến nơi an toàn.

TT	Tên khu vực nguy cơ rủi ro thiên tai	Tổng số hộ gia đình (hộ)	Số hộ gia đình được di rời đến nơi an toàn (hộ)
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.4. Kết quả xây dựng bản đồ phân vùng rủi ro thiên tai cho phạm vi cả nước, chi tiết đến cấp xã đặc biệt đối với các khu vực có nguy cơ rủi ro cao

TT	Tên bản đồ	Tỷ lệ bản đồ	Loại hình rủi ro thiên tai	Phạm vi phân vùng (tên khu vực)
1				
2				
3				
...				

Bảng III-2.5. Kết quả xây dựng, nâng cấp, đảm bảo an toàn hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, phòng chống thiên tai

TT	Tên công trình	Địa điểm	Xây mới	Nâng cấp	Kinh phí (tr. đồng)
1					
2					
3					
...					

Bảng III-2.6. Tổng hợp tổn thất, thiệt hại do biến đổi khí hậu (kèm theo báo cáo chi tiết)

TT	Loại thiệt hại	ĐVT	Giá trị
1			
2			
3			
...			

Bảng III-2.7. Số lượng hồ chứa có phương án phòng lũ cho hạ du trong tình huống xả khẩn cấp và vỡ đập

TT	Tên hồ chứa	Địa điểm
1		
2		
3		
...		

IV. NGUỒN LỰC ĐẦU TƯ CHO THÍCH ỨNG VỚI BIẾN ĐỔI KHÍ HẬU

[Cung cấp thông tin theo bảng dưới đây]

Bảng IV. Kết quả nguồn lực đầu tư và quản lý, sử dụng nguồn lực đầu tư cho thích ứng biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Kinh phí (tr. đồng)	Tỷ lệ so với tổng kinh phí (%)	Tỷ lệ giải ngân (%)
1	Ngân sách nhà nước			
2	Vốn hỗ trợ quốc tế (ODA vốn vay và không hoàn lại)			
3	Vốn từ khu vực tư nhân			
...				

V. KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ VÀ HỢP TÁC QUỐC TẾ

1. Nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-1.1. Danh mục chương trình, nhiệm vụ khoa học và công nghệ phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, nhiệm vụ	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1		
2		
3		
...		

Bảng V-1.2. Danh mục công nghệ cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu được ứng dụng

TT	Tên công nghệ mới cho hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

Bảng V-1.3. Số lượng sáng chế, giải pháp hữu ích phục vụ thích ứng với biến đổi khí hậu được nộp đơn, cấp bằng, ứng dụng trong thực tiễn

TT	Tên sáng chế, giải pháp hữu ích	Địa điểm áp dụng	Tóm tắt quy mô, đối tượng hưởng lợi
1			
2			
3			
...			

2. Hợp tác quốc tế

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng V-2.1. Danh mục các điều ước, thỏa thuận quốc tế về biến đổi khí hậu ký kết và thực hiện

TT	Tên điều ước, thỏa thuận	Thời gian có hiệu lực	Cơ quan tham gia
1			
2			
3			
...			

Bảng V-2.2. Kết quả thu hút, vận động hỗ trợ cho các hoạt động thích ứng với biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, dự án	Thời gian thực hiện	Địa điểm thực hiện	Kinh phí dự kiến (tr. đồng)
1				
2				
3				
...				

VI. ĐÀO TẠO, TUYÊN TRUYỀN, NÂNG CAO NHẬN THỨC

[Cung cấp thông tin theo các bảng dưới đây]

Bảng VI-1.1. Kết quả đào tạo chuyên môn, nghiệp vụ về biến đổi khí hậu

TT	Hạng mục	Đơn vị tính	Số lượng
1	Số lượng công chức, viên chức, người lao động được đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ		
2	Số lượng cơ sở giáo dục, đào tạo giảng dạy về biến đổi khí hậu		

Bảng VI-1.2. Kết quả hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức về biến đổi khí hậu

TT	Tên chương trình, hoạt động tuyên truyền, nâng cao nhận thức thích ứng với biến đổi khí hậu	Địa điểm thực hiện	Tỷ lệ người dân tham gia so với tổng dân số (%)
1			
2			
3			
...			

C. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN, NHỮNG KHÓ KHĂN, TỒN TẠI VÀ KIẾN NGHỊ

1. Đánh giá kết quả thực hiện

[Nêu đánh giá tổng quát về thực hiện các nội dung thích ứng với biến đổi khí hậu theo các chỉ số giám sát, đánh giá; đối với các báo cáo từ năm thứ 2, cần có sự so sánh về kết quả đạt được so với năm trước đó]

2. Khó khăn, tồn tại

[Phân tích những khó khăn, tồn tại, bao gồm các quy trình, thủ tục, cơ chế phối hợp, quy định tài chính, các vấn đề chuyên môn, v.v...]

3. Kiến nghị

[Nêu các kiến nghị, đề xuất để tháo gỡ những khó khăn, tồn tại đã nêu].

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:03:22 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 156/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Nghị định số 32/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 4 năm 2019 của Chính phủ quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên;

Căn cứ Nghị định số 120/2020/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2020 của Chính phủ quy định về thành lập, tổ chức lại, giải thể đơn vị sự nghiệp công lập;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Bộ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch:

a) Ban hành tiêu chí, tiêu chuẩn chất lượng, định mức kinh tế - kỹ thuật, định mức chi phí (nếu có) và hướng dẫn triển khai việc thực hiện cung cấp các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này.

b) Phối hợp với Bộ trưởng Bộ Tài chính định giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước thuộc các lĩnh vực: Văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch theo quy định của pháp luật về giá.

c) Căn cứ tình hình thực tế thực hiện từng giai đoạn, kịp thời báo cáo Thủ tướng Chính phủ sửa đổi, bổ sung cho phù hợp.

2. Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương:

a) Căn cứ Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước quy định tại Điều 1 Quyết định này quyết định hoặc phân cấp cho cơ quan trực thuộc lựa chọn đơn vị sự nghiệp công để cung ứng dịch vụ sự nghiệp công theo hình thức giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu.

b) Bảo đảm đủ ngân sách để thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước theo phân cấp quản lý ngân sách hiện hành.

3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký và thay thế Quyết định số 1992/QĐ-TTg ngày 11 tháng 12 năm 2017 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước trong lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể thao và du lịch.

Điều 3. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

KT. THỦ TƯỚNG
PHÓ THỦ TƯỚNG

Vũ Đức Đam

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

DANH MỤC DỊCH VỤ SỰ NGHIỆP CÔNG SỬ DỤNG NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

(Kèm theo Quyết định số 156/QĐ-TTg ngày 29 tháng 01 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ)

I. LĨNH VỰC VĂN HÓA

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức chương trình nghệ thuật phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn; ngày sinh của các đồng chí lãnh đạo Đảng, Nhà nước và các đồng chí lãnh đạo tiền bối tiêu biểu; năm mất của các danh nhân đã được Đảng, Nhà nước công nhận; phục vụ nhiệm vụ chính trị, đối ngoại ở trong nước và quốc tế.	X	
2	Bảo tồn, phục dựng, dàn dựng và tổ chức cuộc thi, liên hoan, biểu diễn nghệ thuật chuyên nghiệp, truyền thống, tiêu biểu, đặc thù.	X	
3	Sưu tầm, nghiên cứu, tổ chức dàn dựng, biểu diễn các tác phẩm thuộc thể loại nhạc vũ kịch và giao hưởng.	X	
4	Sưu tầm, bảo tồn, truyền dạy, phát huy các loại hình nghệ thuật dân gian, truyền thống, tiêu biểu và đặc thù của các dân tộc Việt Nam.	X	
5	Phát động, tổ chức sáng tác tác phẩm tuyên truyền phục vụ nhiệm vụ chính trị, tác phẩm nghệ thuật tham gia các cuộc thi, liên hoan, hội thi, hội diễn nghệ thuật chuyên nghiệp toàn quốc.	X	
6	Tổ chức các hoạt động văn hóa văn nghệ, hội thi, hội diễn, liên hoan văn nghệ quần chúng; tuyên truyền lưu động, cổ động trực quan phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
7	Hỗ trợ đội văn nghệ, câu lạc bộ văn nghệ dân gian trên địa bàn được cử tham gia các sự kiện văn hóa ngoài tỉnh, khu vực và toàn quốc.		X
8	Tổ chức triển lãm, thi, liên hoan tác phẩm mỹ thuật, nhiếp ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
9	Hoạt động sưu tầm, kiểm kê, nghiên cứu, bảo quản, trưng bày, giáo dục, truyền thông của bảo tàng công lập.	X	
10	Bảo vệ, kiểm kê, lập hồ sơ xếp hạng, sưu tầm, nghiên cứu, bảo quản và phát huy giá trị di tích.	X	
11	Tu bổ, phục hồi và phát huy giá trị di tích đã được kiểm kê, xếp hạng.		X
12	Nghiên cứu, sưu tầm, kiểm kê, lập hồ sơ khoa học, tổ chức thực hành, trình diễn và truyền dạy di sản văn hóa phi vật thể.	X	
13	Thăm dò, khai quật khảo cổ nhằm mục đích nghiên cứu khoa học.	X	
14	Thăm dò, khai quật khảo cổ phục vụ dự án cải tạo, xây dựng công trình, khảo cổ học dưới nước.		X
15	Giám định tài liệu, di vật, cổ vật phục vụ công tác quản lý và các hoạt động của bảo tàng.	X	
16	Tổ chức hoạt động giám định tài liệu, di vật, cổ vật theo đề nghị hoặc đơn đặt hàng của cá nhân, tổ chức phục vụ nhiệm vụ quản lý nhà nước.		X
17	Nghiên cứu, sưu tầm, bảo quản, số hóa, biên dịch và phát huy giá trị di sản tư liệu.	X	
18	Xây dựng cơ sở dữ liệu, bộ máy tra cứu, lập báo cáo các loại dữ liệu về di tích và bảo tồn di tích.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
19	Lập dự án bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích.	X	
20	Kiểm kê, đăng ký, lập hồ sơ đề nghị công nhận bảo vật quốc gia.		X
21	Tổ chức các chương trình văn hóa nghệ thuật, ngày hội giao lưu văn hóa, thể thao và du lịch phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.	X	
22	Bảo tồn, phục dựng, tái hiện và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống đặc sắc; sưu tầm, bảo quản, trưng bày giới thiệu các tài liệu, hiện vật văn hóa vật thể và phi vật thể của đồng bào các dân tộc Việt Nam.	X	
23	Bảo tồn làng, bản văn hóa truyền thống của các dân tộc thiểu số có nguy cơ mai một.	X	
24	Tổ chức các sự kiện, hoạt động phục vụ nhiệm vụ chính trị tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.	X	
25	Hỗ trợ chi phí sinh hoạt hằng ngày cho đồng bào các dân tộc được mời tham gia hoạt động tại Làng Văn hóa - Du lịch các dân tộc Việt Nam.		X
26	Hỗ trợ các hoạt động sáng tác của văn nghệ sỹ nhằm khuyến khích các tài năng sáng tạo, góp phần hình thành các tác phẩm văn học nghệ thuật có giá trị về nội dung, tư tưởng và nghệ thuật tại các trại sáng tác phục vụ nhiệm vụ chính trị.		X
27	Hỗ trợ hoạt động sáng tạo và phổ biến, phát hành tác phẩm, công trình văn học nghệ thuật, tác phẩm báo chí chất lượng cao ở trung ương và địa phương.		X
28	Xây dựng, xử lý, bảo quản tài nguyên thông tin, xây dựng cơ sở dữ liệu, hệ thống tra cứu thông tin tại thư viện công lập.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
29	Cung cấp tài nguyên thông tin tại thư viện và phục vụ lưu động ngoài thư viện, phục vụ người khuyết tật.	X	
30	Hỗ trợ về chuyên môn, nghiệp vụ thư viện và dịch vụ hỗ trợ học tập, nghiên cứu.		X
31	Tổ chức sự kiện, biên soạn thư mục, trưng bày, triển lãm, tuyên truyền, giới thiệu sách, báo, tư liệu thư viện phục vụ kỷ niệm những ngày lễ lớn trong nước và quốc tế.	X	
32	Tổ chức dịch vụ thư viện lưu động, luân chuyển tài nguyên thông tin, tiện ích thư viện phục vụ đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo.	X	
33	Sưu tầm, bảo quản và phát huy giá trị tài liệu cổ, quý hiếm, các bộ sưu tập tài liệu có giá trị đặc biệt về lịch sử, văn hóa, khoa học.	X	
34	Hỗ trợ thông tin theo yêu cầu phục vụ nghiên cứu, quản lý chuyên biệt; tổ chức các sự kiện văn hóa phục vụ học tập suốt đời và các hoạt động phát triển văn hóa đọc.		X
35	Phát triển thư viện số, tài nguyên thông tin dùng chung, tài nguyên thông tin mở, liên thông thư viện trong nước và nước ngoài.		X
36	Giám định, thông tin, truyền thông về quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
37	Chuyển giao, khai thác quyền tác giả, quyền liên quan phục vụ công tác quản lý nhà nước.		X
38	Sản xuất phim phục vụ trẻ em, lực lượng vũ trang, đồng bào đang sinh sống tại vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, đặc biệt khó khăn, tại xã đảo, huyện đảo; sản xuất phim tài liệu, phóng sự chuyên đề và quay tư liệu các sự kiện lớn của đất nước.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
39	Tổ chức liên hoan phim; giải thưởng và cuộc thi phim quốc tế.		X
40	Tổ chức tuần phim và các sự kiện quảng bá điện ảnh trong nước và quốc tế phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
41	Phát hành, phổ biến phim phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
42	Lưu trữ, bảo quản khai thác tư liệu, hình ảnh động quốc gia.	X	
43	Lưu trữ, bảo quản khai thác các bối cảnh lớn của trường quay quốc gia, cung cấp dịch vụ làm phim lịch sử.	X	
44	Nghiên cứu, sưu tầm, cập nhật, phổ biến thông tin về trang thiết bị, công nghệ chuyên ngành điện ảnh, cung cấp dịch vụ, kỹ thuật điện ảnh phục vụ nhiệm vụ chính trị, công tác đối ngoại và quản lý.	X	

II. LĨNH VỰC GIA ĐÌNH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tổ chức các sự kiện của Việt Nam và quốc tế liên quan đến lĩnh vực gia đình.		X
2	Hỗ trợ các hoạt động của các mô hình về phòng, chống bạo lực gia đình.		X
3	Cung cấp các sản phẩm truyền thông về giáo dục đời sống, đạo đức, lối sống trong gia đình; phòng, chống bạo lực gia đình.	X	

III. LĨNH VỰC THỂ DỤC, THỂ THAO

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Tuyển chọn, đào tạo, huấn luyện vận động viên, huấn luyện viên thể thao quốc gia.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
2	Thực hiện giám định khoa học đánh giá trình độ tập luyện thể thao cho vận động viên thể thao thành tích cao.	X	
3	Phòng, chống doping trong hoạt động thể thao.	X	
4	Khám, chữa bệnh, điều trị chấn thương cho huấn luyện viên, vận động viên thể thao trong thời gian tập huấn và thi đấu (ngoài danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước do Bộ Y tế chủ trì).	X	
5	Tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho hướng dẫn viên, cộng tác viên thể dục, thể thao.		X
6	Bảo đảm điều kiện tập luyện thể dục, thể thao cho các đối tượng chính sách tại thiết chế thể thao cơ sở.		X
7	Bảo tồn và phát triển các môn thể thao dân tộc, thể thao đặc thù.		X
8	Tổ chức các đại hội thể thao, các giải thi đấu thể thao trong nước và quốc tế do Việt Nam đăng cai.		X
9	Hướng dẫn phòng tránh chấn thương trong tập luyện thể dục, thể thao.	X	
10	Hướng dẫn chế độ dinh dưỡng đặc thù trong tập luyện thể dục, thể thao (đối với lực lượng vũ trang là dịch vụ thiết yếu).		X

IV. LĨNH VỰC DU LỊCH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
1	Xúc tiến, quảng bá du lịch ở trong nước và ngoài nước.		X
2	Phát triển thương hiệu du lịch quốc gia và địa phương.		X
3	Tổ chức, tham gia các sự kiện du lịch quy mô liên vùng, quốc gia.		X
4	Bảo vệ, tôn tạo, phát triển giá trị tài nguyên du lịch.		X
5	Tổ chức thông tin hỗ trợ khách du lịch và phát triển du lịch cộng đồng.		X
6	Tổ chức khảo sát, thu thập dữ liệu, tài liệu, điều tra tài nguyên du lịch, thị trường du lịch.	X	

V. DỊCH VỤ KHÁC THUỘC LĨNH VỰC VĂN HÓA, GIA ĐÌNH, THỂ DỤC, THỂ THAO VÀ DU LỊCH

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
I	**Đào tạo**		
1	Đào tạo nguồn nhân lực tài năng trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật, thể thao ở trong nước và nước ngoài.	X	
2	Đào tạo nhân lực các ngành hiếm, chuyên sâu, chất lượng cao, khó tuyển và truyền thống, đặc thù thuộc các trình độ trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.	X	
3	Tổ chức hội thi tài năng học sinh, sinh viên trong lĩnh vực văn hóa nghệ thuật.		X
4	Đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn nghiệp vụ và phương pháp giảng dạy sư phạm chuyên ngành đối với giảng viên, giáo viên, huấn luyện viên trong lĩnh vực văn hóa, thể thao và du lịch.		X
5	Đào tạo nhân lực chuyên sâu, chất lượng cao trong lĩnh vực du lịch, thể thao.		X
6	Đào tạo, bồi dưỡng đội ngũ cán bộ, công chức, viên chức, các đối tượng liên quan thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
II	**Khoa học, công nghệ và môi trường**		
1	Nghiên cứu các chương trình, đề tài, dự án, đề án, nhiệm vụ khoa học và công nghệ các cấp (cấp quốc gia, cấp bộ và cơ sở) các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
2	Xây dựng các tiêu chuẩn quốc gia, quy chuẩn kỹ thuật quốc gia, thông tin khoa học và các dịch vụ khác có liên quan trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
3	Các chương trình, dự án, nhiệm vụ môi trường, đa dạng sinh học, ứng phó với biến đổi khí hậu trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	

TT	Tên dịch vụ sự nghiệp công sử dụng ngân sách nhà nước	Thiết yếu	Cơ bản
4	Nghiên cứu và chuyển giao khoa học, công nghệ trong các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch.	X	
III	**Các dịch vụ khác**		
1	Quảng bá về văn hóa, gia đình, thể thao Việt Nam ở nước ngoài.	X	
2	Tổ chức ngày, tuần, năm văn hóa Việt Nam ở nước ngoài và của nước ngoài tại Việt Nam.	X	
3	Tổ chức sự kiện văn hóa đối ngoại ở trong và ngoài nước.		X
4	Xuất bản, công bố sản phẩm, ấn phẩm thuộc các lĩnh vực văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao và du lịch phục vụ nhiệm vụ chính trị.	X	
5	Tổ chức vận chuyển ấn phẩm văn hóa đi nước ngoài theo phương thức trợ cước.		X
6	Xây dựng, duy trì hoạt động, cung cấp thông tin của hệ thống thông tin và truyền thông quản lý nhà nước về văn hóa, gia đình, thể dục, thể thao, du lịch.		X

VGP CHINHPHU.VN
Người ký: Cổng Thông tin điện tử Chính phủ
Email: thongtinchinhphu@chinhphu.vn
Cơ quan: Văn phòng Chính phủ
Thời gian ký: 15.03.2022 15:03:39 +07:00

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 157/QĐ-TTg	*Hà Nội, ngày 29 tháng 01 năm 2022*

QUYẾT ĐỊNH
Về việc thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển

THỦ TƯỚNG CHÍNH PHỦ

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Pháp lệnh Dân số ngày 09 tháng 01 năm 2003; Pháp lệnh sửa đổi điều 10 của Pháp lệnh Dân số ngày 27 tháng 12 năm 2008;

Căn cứ Quyết định số 496/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Đề án Nghiên cứu xây dựng mô hình tổ chức bộ máy, mạng lưới và cơ chế phối hợp liên ngành về dân số và phát triển các cấp;

Căn cứ Quyết định số 34/2007/QĐ-TTg ngày 12 tháng 3 năm 2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế thành lập, tổ chức và hoạt động của tổ chức phối hợp liên ngành;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Y tế.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thành lập Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển (sau đây gọi tắt là Ban Chỉ đạo) là tổ chức phối hợp liên ngành, thực hiện chức năng giúp Thủ tướng Chính phủ nghiên cứu, chỉ đạo, phối hợp giải quyết những công việc quan trọng, liên ngành về dân số và phát triển. Ban Chỉ đạo gồm các thành viên:

1. Trưởng Ban: Ông Vũ Đức Đam, Phó Thủ tướng Chính phủ.

2. Phó trưởng Ban thường trực: Ông Nguyễn Thanh Long, Bộ trưởng Bộ Y tế.

3. Các Phó trưởng Ban:

- Bà Nguyễn Thị Hà, Thứ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Ông Đỗ Xuân Tuyên, Thứ trưởng Bộ Y tế;
- Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc, Thứ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

4. Các thành viên:

- Ông Nguyễn Sỹ Hiệp, Phó Chủ nhiệm Văn phòng Chính phủ;
- Bà Trịnh Thị Thủy, Thứ trưởng Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch;
- Thượng tướng Lê Huy Vịnh, Thứ trưởng Bộ Quốc phòng;
- Thượng tướng Nguyễn Văn Sơn, Thứ trưởng Bộ Công an;
- Ông Nguyễn Trọng Thừa, Thứ trưởng Bộ Nội vụ;
- Ông Võ Thành Hưng, Thứ trưởng Bộ Tài chính;
- Bà Ngô Thị Minh, Thứ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Ông Phan Tâm, Thứ trưởng Bộ Thông tin và Truyền thông;
- Ông Nguyễn Hoàng Hiệp, Thứ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ông Phạm Công Tạc, Thứ trưởng Bộ Khoa học và Công nghệ;
- Bà Đặng Hoàng Oanh, Thứ trưởng Bộ Tư pháp;
- Bà Hoàng Thị Hạnh, Thứ trưởng, Phó Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc;
- Ông Đỗ Thanh Hải, Phó Tổng giám đốc Đài Truyền hình Việt Nam;
- Ông Phạm Mạnh Hùng, Phó Tổng giám đốc Đài Tiếng nói Việt Nam;
- Ông Phùng Khánh Tài, Phó Chủ tịch Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam;
- Ông Trần Văn Thuật, Phó Chủ tịch Tổng Liên đoàn Lao động Việt Nam;
- Ông Nguyễn Xuân Định, Phó Chủ tịch Trung ương Hội Nông dân Việt Nam;
- Bà Nguyễn Thị Minh Hương, Phó Chủ tịch Hội Liên hiệp Phụ nữ Việt Nam;
- Ông Nguyễn Tường Lâm, Bí thư Ban Chấp hành Trung ương Đoàn Thanh niên Cộng sản Hồ Chí Minh;
- Ông Nguyễn Doãn Tú, Tổng cục trưởng Tổng cục Dân số, Bộ Y tế, Thành viên kiêm Thư ký.

Điều 2. Nhiệm vụ, quyền hạn của Ban Chỉ đạo

Ban Chỉ đạo Quốc gia Dân số và Phát triển thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

1. Chỉ đạo, điều phối, đôn đốc các bộ, ngành trong việc giải quyết các vấn đề quan trọng, liên ngành về dân số và phát triển.

2. Nghiên cứu, đề xuất phương hướng, giải pháp để thực hiện các vấn đề liên quan đến dân số và phát triển.

3. Báo cáo định kỳ 6 tháng, đột xuất theo yêu cầu của Thủ tướng Chính phủ về tình hình hoạt động của Ban Chỉ đạo và kết quả thực hiện các nhiệm vụ liên quan đến công tác dân số và phát triển.

Điều 3. Chế độ làm việc của Ban Chỉ đạo

1. Ban Chỉ đạo làm việc theo chế độ kiêm nhiệm, đề cao trách nhiệm cá nhân của người đứng đầu. Trưởng Ban Chỉ đạo ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Ban Chỉ đạo.

2. Bộ Y tế là cơ quan thường trực có trách nhiệm bảo đảm các điều kiện hoạt động của Ban Chỉ đạo. Bộ trưởng Bộ Y tế sử dụng bộ máy sẵn có để tổ chức thực hiện nhiệm vụ của Ban Chỉ đạo.

3. Trưởng Ban Chỉ đạo sử dụng con dấu của Thủ tướng Chính phủ trong chỉ đạo, giải quyết công việc của Ban Chỉ đạo; các Phó trưởng Ban và các thành viên sử dụng con dấu của cơ quan, đơn vị đang công tác trong thực hiện nhiệm vụ được giao.

Điều 4. Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo

Kinh phí hoạt động của Ban Chỉ đạo được ngân sách nhà nước bảo đảm và được bố trí trong dự toán kinh phí hoạt động thường xuyên của Bộ Y tế.

Điều 5. Điều khoản thi hành

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, ban hành. Ban Chỉ đạo tự giải thể sau khi hoàn thành nhiệm vụ.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương, Thủ trưởng các cơ quan, tổ chức có liên quan và các thành viên quy định tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

THỦ TƯỚNG

Phạm Minh Chính

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ:	Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:	
- Nội dung:	080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành:	080.48543
Email:	congbao@chinhphu.vn
Website:	http://congbao.chinhphu.vn
In tại:	Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng